

**CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hà Nội, tháng 03 năm 2019

319.5

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

Đ. X. M. N. P. T. V. W. X. Y. Z.

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần 319.5 (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY**

Các thành viên trong Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Chính	Ủy viên
Ông Ngô Duy Đại	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Đỗ Văn Chính	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đích	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo



**Đỗ Văn Chính**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



Số: 53/2019/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần 319.5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 319.5 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/03/2019 và được trình bày từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2018 của Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm với số tiền 7.654.051.200 đồng; đây là số phải thu của các khách hàng có công trình xây dựng sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước. Việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc các chủ đầu tư được giải ngân nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 của Công ty chưa phản ánh số tổn thất ước tính liên quan tới số dư các khoản phải thu quá hạn nêu trên.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

51  
CÔ  
NH  
KIẾ  
AN  
477



## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 28 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính về giao dịch và số dư với các bên liên quan: Tại ngày 31/12/2018, Công ty đang phản ánh các khoản công nợ phải thu vãng lai với chủ sở hữu là Tổng công ty 319 - Bộ Quốc phòng trên số dư khoản mục "Phải thu nội bộ ngắn hạn" mặc dù các giao dịch này thể hiện quan hệ giữa các pháp nhân độc lập. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề được nêu trên.



---

**Vũ Bình Minh**  
**Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0034-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019*

---

**Đoàn Thu Hằng**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1396-2018-055-1

BI  
G  
EM  
AT  
V  
VN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>415.019.617.808</b>	<b>406.750.739.235</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>32.262.012.675</b>	<b>66.578.448.414</b>
1. Tiền	111		20.262.012.675	66.578.448.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
<b>I. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>500.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	500.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>293.748.752.173</b>	<b>140.213.975.595</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	165.151.303.782	87.188.012.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.578.250	9.926.988.611
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	28	123.751.497.985	41.734.372.323
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.683.372.156	1.364.602.017
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>86.539.244.781</b>	<b>196.063.439.396</b>
1. Hàng tồn kho	141		86.539.244.781	196.063.439.396
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.969.608.179</b>	<b>3.894.875.830</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.968.898.376	3.459.188.778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	434.977.249
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	709.803	709.803
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.506.478.517</b>	<b>12.486.110.909</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>155.537.245</b>	<b>1.218.645.202</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	155.537.245	1.218.645.202
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.464.707.264</b>	<b>9.273.439.191</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.453.584.122	9.240.142.641
- Nguyên giá	222		18.464.481.692	20.435.970.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.010.897.570)	(11.195.827.505)
2. Tài sản cố định vô hình	227		11.123.142	33.296.550
- Nguyên giá	228		111.100.000	111.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.976.858)	(77.803.450)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>886.234.008</b>	<b>1.994.026.516</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	886.234.008	1.994.026.516
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>422.526.096.325</b>	<b>419.236.850.144</b>

5 / 5  
 TY  
 Đ  
 Đ  
 Đ  
 Đ  
 Đ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>375.216.667.799</b>	<b>373.827.265.355</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>375.216.667.799</b>	<b>373.827.265.355</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	186.997.213.438	228.821.037.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	169.301.040.292	131.817.610.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.702.808.950	308.774.451
4. Phải trả người lao động	314		-	3.469.776.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		629.999.999	843.542.295
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	279.312.674	3.648.097.967
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	13.000.000.000	3.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		942.731.845	1.181.249.840
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		363.560.601	737.175.812
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>47.309.428.526</b>	<b>45.409.584.789</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>47.309.428.526</b>	<b>45.409.584.789</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	44.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.000.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.109.428.526	1.409.584.789
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.109.428.526	1.409.584.789
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>422.526.096.325</b>	<b>419.236.850.144</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**MẪU SỐ B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	469.484.497.717	304.910.088.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	1.526.571.614	319.036.527
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	467.957.926.103	304.591.051.714
4. Giá vốn hàng bán	11	20	450.848.501.607	295.842.022.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.109.424.496	8.749.029.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.367.418.620	618.942.653
7. Chi phí tài chính	22		446.547.947	42.000.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		446.547.947	42.000.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	15.913.339.119	7.515.871.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.116.956.050	1.810.100.061
11. Thu nhập khác	31	23	1.972.907.326	-
12. Chi phí khác	32	24	151.816.174	38.495.260
13. Lợi nhuận khác	40		1.821.091.152	(38.495.260)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.938.047.202	1.771.604.801
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	828.618.676	362.020.012
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.109.428.526	1.409.584.789
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	707	298

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	380.026.536.236	155.772.730.753
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(402.667.755.543)	(129.135.614.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.538.228.231)	(2.868.184.997)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(236.547.947)	-
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(1.059.420.451)	(336.873.642)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.674.796.620	391.615.065
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(2.456.334.358)	(125.338.934)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(44.256.953.674)</b>	<b>23.698.333.276</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	277.272.728	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.276.445.207	618.942.653
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.053.717.935</b>	<b>618.942.653</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.113.200.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.886.800.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(34.316.435.739)</b>	<b>24.317.275.929</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>66.578.448.414</b>	<b>42.261.172.485</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>32.262.012.675</b>	<b>66.578.448.414</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chính



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 319.5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.5 từ ngày 20/10/2017 theo Quyết định số 600/QĐ-BQP ngày 06/03/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 319.5 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105870459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/10/2017, thay đổi lần 2 ngày 16/01/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 đồng, tương ứng với 4.400.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, đường dây trạm điện; sản xuất vật liệu xây dựng.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 31/12/2018, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm: văn phòng Công ty và các Ban điều hành/Đội hạch toán phụ thuộc, không lập báo cáo tài chính.

**1.5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán chuyển sang, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 (ngày chuyển đổi thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán; do đó các dữ liệu này có thể không so sánh được do không tương ứng về kỳ hoạt động.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:



**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và Tổng công ty 319 (Công ty mẹ);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chỉ hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

30/11/2010  
C. ÁCH  
KI  
A  
BA

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	4 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị quản lý	3 – 7

#### **4.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

#### **4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí vật tư, công cụ dụng cụ và chi phí khác được phân bổ theo quy định kế toán hiện hành.

#### **4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.10. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay ngân hàng thương mại và vay cá nhân.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

#### **4.12. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **4.13. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về Hợp đồng xây dựng (được trình bày chi tiết dưới đây):



**Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay, và lãi dư vãng lai với Tổng công ty.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
- Lãi dư vãng lai với Tổng công ty ghi nhận trên cơ sở số dư tài khoản phải thu nội bộ với Tổng công ty và theo thông báo lãi dư vãng lai của Tổng công ty.

**4.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.15. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **4.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	535.355.844	290.844.201
Tiền gửi ngân hàng	19.726.656.831	66.287.604.213
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>32.262.012.675</u></b>	<b><u>66.578.448.414</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Đa - PGD Tây Sơn.

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty tại ngày 31/12/2018 là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Đa - Phòng Giao dịch Tây Sơn.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chủ đầu tư Công trình đường Trường Sơn Đông - Gói thầu D15	174.240.681	11.683.988.347
Chủ đầu tư Công trình Bệnh viện 103	14.771.352.000	-
Chủ đầu tư Công trình Viện Quân Y 100/QK1	10.303.762.000	23.051.809.000
Chủ đầu tư Công trình TTCH Quân khu 1 (Nhà N2)	4.335.107.000	7.335.107.000
Chủ đầu tư Công trình Bệnh viện 108	92.503.124.165	906.584.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	43.063.717.936	44.210.524.297
<b>Cộng</b>	<b><u>165.151.303.782</u></b>	<b><u>87.188.012.644</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.683.372.156</b>	-	<b>1.364.602.017</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	4.683.192.306	-	1.196.135.445	-
- Tạm ứng	179.850	-	175.440	-
- Phải thu khác	-	-	168.291.132	-
<b>Dài hạn</b>	<b>155.537.245</b>	-	<b>1.218.645.202</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	155.537.245	-	1.218.645.202	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.838.909.401</u></b>	-	<b><u>2.583.247.219</u></b>	-

NHỮNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.500.867.878	-	15.192.984.095	-
Chi phí SXKD dở dang	80.038.376.903	-	180.870.455.301	-
<b>Cộng</b>	<b>86.539.244.781</b>	<b>-</b>	<b>196.063.439.396</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo các công trình:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Công trình bệnh viện 108</b>	<b>16.044.872.385</b>	<b>71.728.508.840</b>
- Gói thầu 26: Kiến trúc phần ngầm	13.496.986.016	19.111.834.061
- Gói thầu 27: Phần kiến trúc, chiếu sáng, cấp thoát nước	527.563.412	30.814.231.688
- Gói thầu 28: Phần kiến trúc, chiếu sáng, cấp thoát nước	16.241.640	21.802.443.091
- Gói thầu Thi công cải tạo các tầng theo yêu cầu của các khoa trước khi đi vào sử dụng (di chuyển đợt 1+2+3)	2.004.081.317	-
<b>Công trình bệnh viện 103</b>	<b>10.333.006.755</b>	<b>41.366.623.133</b>
- Gói thầu 24: Thi công xây dựng kết cấu phần thân, xây thô toà nhà trung tâm	10.211.709.156	41.366.623.133
- Gói thầu số 37: Thi công xây dựng phần hoàn thiện, lắp đặt thiết bị cấp thoát nước, điện, chống sét	121.297.599	-
Công trình xây dựng Doanh trại đoàn 341/QK4	-	12.918.041.311
Công trình xây dựng Lữ đoàn vận tải thủy 873/QK4	7.223.101.698	12.015.431.229
Công trình xây dựng Khu nhà ở 319 Bồ Đề	9.871.613.130	29.115.254.195
Công trình khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ Bắc Ninh	15.280.860.310	-
Các công trình khác	21.284.922.625	13.726.596.593
<b>Cộng</b>	<b>80.038.376.903</b>	<b>180.870.455.301</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.968.898.376</b>	<b>3.459.188.778</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.968.898.376	3.459.188.778
<b>Dài hạn</b>	<b>886.234.008</b>	<b>1.994.026.516</b>
- Lợi thế kinh doanh của Doanh nghiệp (*)	886.234.008	1.994.026.516
<b>Cộng</b>	<b>2.855.132.384</b>	<b>5.453.215.294</b>

(\*): Công ty ghi nhận khoản lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên sang công ty cổ phần. Công ty thực hiện phân bổ giá trị Lợi thế kinh doanh này trong vòng 24 tháng kể từ ngày 20/10/2017 (ngày chuyển đổi thành Công ty cổ phần).

**CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	14.932.023.054	4.868.761.182	635.185.910	20.435.970.146
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.971.488.454)	-	(1.971.488.454)
Tại ngày 31/12/2018	14.932.023.054	2.897.272.728	635.185.910	18.464.481.692
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	7.844.878.883	2.996.621.660	354.326.962	11.195.827.505
- Khấu hao trong năm	1.732.083.091	621.966.827	177.145.794	2.531.195.712
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.716.125.647)	-	(1.716.125.647)
Tại ngày 31/12/2018	9.576.961.974	1.902.462.840	531.472.756	12.010.897.570
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	7.087.144.171	1.872.139.522	280.858.948	9.240.142.641
Tại ngày 31/12/2018	5.355.061.080	994.809.888	103.713.154	6.453.584.122
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	300.000.000	-	187.727.273	487.727.273
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý	600.000.000	-	-	600.000.000

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chủ đầu tư Công trình Bệnh viện 108	1.374.103.000	22.098.834.000
Chủ đầu tư Công trình Bệnh viện 103	145.062.076.740	91.154.017.000
Công ty CP Đầu tư xây lắp và Thương mại Hùng	-	11.264.759.793
Chủ đầu tư Công trình Sở chỉ huy và nhà làm việc 4 cơ quan Quân đoàn 2	12.584.329.000	-
Chủ đầu tư các công trình khác	10.280.531.552	7.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>169.301.040.292</b>	<b>131.817.610.793</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.923.692.929	12.298.856.655	3.624.836.274
Thuế TNDN hiện hành	308.774.451	828.618.676	1.059.420.451	77.972.676
Thuế TNCN	(709.803)	75.444.258	75.444.258	(709.803)
Các loại thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>308.064.648</b>	<b>16.830.755.863</b>	<b>13.436.721.364</b>	<b>3.702.099.147</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Thuế và các khoản phải nộp	308.774.451			3.702.808.950
- Thuế và các khoản phải thu	709.803			709.803



**CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

ác thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**4. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	-	-	5.762.832.305	5.762.832.305
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bảo Châu	-	-	605.336.250	605.336.250
Công ty TNHH Xây dựng và Cơ điện Hòa Phát	6.096.536.245	6.096.536.245	6.164.394.003	6.164.394.003
Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	12.150.423.347	12.150.423.347	7.487.406.834	7.487.406.834
Công ty TNHH MTV xử lý bom mìn vật nổ 319 (bên liên quan)	2.962.063.913	2.962.063.913	2.962.063.913	2.962.063.913
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	8.224.930.904	8.224.930.904	10.237.656.188	10.237.656.188
Công ty CP Đầu tư Hoàng Đạo	11.092.381.208	11.092.381.208	9.102.804.429	9.102.804.429
Công ty CP Đầu tư bê tông Việt Ý	5.616.890.600	5.616.890.600	11.588.744.500	11.588.744.500
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư thương mại Việt Hạn	4.577.000.403	4.577.000.403	3.151.421.103	3.151.421.103
Các đối tượng khác	136.276.986.818	136.276.986.818	171.758.378.370	171.758.378.370
<b>Cộng</b>	<b>186.997.213.438</b>	<b>186.997.213.438</b>	<b>228.821.037.895</b>	<b>228.821.037.895</b>

**5. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (1)	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay cá nhân (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng cấp tín dụng số 5871.18.075.5162.TD ngày 11/04/2018 với hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký đến ngày 01/02/2019, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty.

(2) Các khoản vay cá nhân theo các giấy nhận nợ với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.



**ÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Ấp thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**5.5. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2018		01/01/2018					
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình	Trên 3 năm	2.901.536.000	2.901.536.000	-	Trên 3 năm	2.901.536.000	2.901.536.000	-
Công trình cải tạo nâng cấp đê Hữu sông Đáy								
Chi cục đề điều và phòng chống lụt bão tỉnh Bắc Giang	Trên 3 năm	1.363.695.000	1.363.695.000	-	Trên 3 năm	1.363.695.000	1.363.695.000	-
Hạng mục rà phá bom mìn thuộc dự án Tu bổ, chống sạt lở đê điều hệ thống đê cấp III trên địa bàn huyện Tân Yên								
UBND huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang - Hạng mục rà phá bom mìn thuộc Dự án Đường ô tô đến trung tâm các xã Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Quế Sơn, Vân Sơn, Hữu Sản	Trên 3 năm	346.809.000	346.809.000	-	Trên 3 năm	346.809.000	346.809.000	-
Chủ đầu tư Công trình đường Thái Hòa	Trên 3 năm	1.300.421.000	1.300.421.000	-	Từ 2-3 năm	1.300.421.000	1.300.421.000	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.741.590.200	1.741.590.200	-	Trên 3 năm	929.292.388	929.292.388	-
<b>ộng</b>		<b>7.654.051.200</b>	<b>7.654.051.200</b>	-		<b>6.841.753.388</b>	<b>6.841.753.388</b>	-

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nêu trên chủ yếu là của các công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc giải ngân nguồn vốn nhà nước. Công ty vẫn đang tích cực áp dụng các biện pháp để đôn đốc thu hồi công nợ với các chủ đầu tư các công trình này như có các biên bản làm việc, đối chiếu công nợ với chủ đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	152.183.846	87.552.366
BHXH, BHYT, BHTN	-	2.082.938
Phải trả về cổ phần hoá	-	2.971.939.027
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.128.828	586.523.636
<b>Cộng</b>	<b><u>279.312.674</u></b>	<b><u>3.648.097.967</u></b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 20/10/2017</b>	<b>26.723.780.234</b>	-	-	<b>26.723.780.234</b>
Tăng vốn góp do bàn giao	17.276.219.766	-	-	17.276.219.766
Lãi trong kỳ	-	-	1.409.584.789	1.409.584.789
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>44.000.000.000</b>	-	<b>1.409.584.789</b>	<b>45.409.584.789</b>
Lãi trong năm	-	-	3.109.428.526	3.109.428.526
Phân phối quỹ (*)	-	200.000.000	(296.384.789)	(96.384.789)
Chia cổ tức (*)	-	-	(1.113.200.000)	(1.113.200.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>44.000.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000</u></b>	<b><u>3.109.428.526</u></b>	<b><u>47.309.428.526</u></b>

(\*) Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức (2,53% Vốn điều lệ): 1.113.200.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 200.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 96.384.789 đồng.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	22.440.000.000	51,00%	22.440.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dương Quang	15.400.000.000	35,00%	15.400.000.000	35,00%
Các cổ đông khác	6.160.000.000	14,00%	6.160.000.000	14,00%
<b>Cộng</b>	<b><u>44.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>44.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.400.000	4.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu của công trình xây lắp	467.330.939.464	304.631.306.423
Doanh thu của công trình giao thông	2.153.558.253	278.781.818
<b>Cộng</b>	<b>469.484.497.717</b>	<b>304.910.088.241</b>
Giảm giá hàng bán	1.526.571.614	319.036.527
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>467.957.926.103</b>	<b>304.591.051.714</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của công trình xây lắp	448.945.296.973	295.577.171.393
Giá vốn của công trình giao thông	1.903.204.634	264.851.121
<b>Cộng</b>	<b>450.848.501.607</b>	<b>295.842.022.514</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	597.879.246	19.573.068
Lãi dư vãng lai với Tổng công ty	769.539.374	599.369.585
<b>Cộng</b>	<b>1.367.418.620</b>	<b>618.942.653</b>



**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Phí thương hiệu nộp Tổng Công ty	7.470.851.574	5.282.138.499
Chi phí nhân viên	3.513.335.484	1.562.918.050
Khấu hao tài sản cố định	1.343.306.506	185.049.710
Các khoản chi phí khác	3.585.845.555	485.765.533
<b>Cộng</b>	<b>15.913.339.119</b>	<b>7.515.871.792</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.909.921	-
Điều chỉnh giảm công nợ phải trả (*)	1.741.906.404	-
Các khoản khác	209.091.001	-
<b>Cộng</b>	<b>1.972.907.326</b>	<b>-</b>

(\*): Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận thu nhập khác với tổng số tiền 1.741.906.404 đồng đối với một số khoản phải trả nhà cung cấp được Đội trưởng của 4 Đội trực thuộc cam kết xác định là không còn nghĩa vụ phải trả.

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý	89.100.146	38.495.260
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	23.772.040	-
Các khoản khác	38.943.988	-
<b>Cộng</b>	<b>151.816.174</b>	<b>38.495.260</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.328.019.359	99.162.297.350
Chi phí nhân công	89.684.951.009	30.561.636.948
Chi phí máy thi công và khấu hao tài sản cố định	13.101.562.728	7.860.546.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.901.890.113	11.511.873.915
Chi phí khác bằng tiền	15.913.339.119	7.371.314.953
<b>Cộng</b>	<b>365.929.762.328</b>	<b>156.467.670.159</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.938.047.202	1.771.604.801
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	151.816.174	38.495.260
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>4.089.863.376</b>	<b>1.810.100.061</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trong năm	817.972.676	362.020.012
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	10.646.000	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>828.618.676</b>	<b>362.020.012</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.109.428.526	1.409.584.789
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	96.384.789
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.109.428.526	1.313.200.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.400.000	4.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>707</b>	<b>298</b>

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2018, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018.

**28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	Công ty mẹ (Sở hữu 51%)

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu nội bộ</b>		
Tổng Công ty 319	123.751.497.985	41.734.372.323



**CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2018	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý</b>		
Phí thương hiệu nộp Tổng Công ty 319	7.470.851.574	5.282.138.499
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Lãi dư vãng lai với Tổng công ty	769.539.374	599.369.585
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	1.177.750.153	131.672.082

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán chuyên sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 (ngày chuyển đổi thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, các số liệu này có thể không so sánh được do khác nhau về kỳ hoạt động.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chính